chǒng ér

宠儿

noun · favorite; darling

Example Sentences

tā shì jiā lǐ de chǒng ér
她是家里的 宠 儿。

She is the family's favorite.

zhè kuǎn shǒu jī chéng le nián qīng rén de chǒng ér
这 款 手 机 成 了 年 轻 人的 宠 儿。

This phone has become a favorite among young people.

zài shí shàng jiè tā yī zhí shì méi tǐ de chǒng ér
在时 尚 界，她一直是媒体的 宠 儿。

In the fashion world, she has always been a media darling.

Trace each character, then write the word on your own.

宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠 宠

儿 儿 儿 儿 儿